

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
-ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110+120+130+140+150)	100		419.127.633.487	397.171.302.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.926.123.662	42.218.365.778
1. Tiền	111	V.01	23.926.123.662	22.218.365.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.915.249.862	72.366.180.022
1. Phải thu khách hàng	131		119.511.862.271	63.559.974.782
2. Trả trước cho người bán	132		5.975.004.170	12.111.149.090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XDựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.729.538.929	1.731.225.368
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.301.155.508)	(5.036.169.218)
IV Hàng tồn kho	140		271.270.683.598	281.925.977.385
1. Hàng tồn kho	141	V.04	271.270.683.598	281.925.977.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.015.576.365	660.779.425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.747.422	20.774.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		469.306	1.212.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	20.175.315	286.826
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.989.184.322	638.506.413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210+220+240+250+260)	200		109.580.693.486	128.117.001.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.682.551.464	114.716.994.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	55.648.114.208	71.473.353.780
- Nguyên giá	222		530.575.127.661	529.885.300.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(474.927.013.453)	(458.411.947.047)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	36.730.095.057	39.627.917.922
- Nguyên giá	225		63.952.654.801	62.066.253.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(27.222.559.744)	(22.438.335.970)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	688.619.177	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.804.119.892	10.146.570.677
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.411.041.033	11.411.041.033
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.606.921.141)	(1.264.470.356)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.094.022.130	3.253.436.014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.314.022.130	1.629.436.014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		780.000.000	1.624.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		528.708.326.973	525.288.304.025
NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	30/09/2014	01/01/2014
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		216.360.541.142	230.294.073.914
I. Nợ ngắn hạn	310		201.088.572.816	213.582.410.224
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	105.341.922.099	133.564.505.955
2. Phải trả người bán	312		31.684.904.675	29.959.454.547
3. Người mua trả tiền trước	313		6.520.696.845	3.386.981.658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.022.316.106	6.467.063.751
5. Phải trả người lao động	315		20.329.866.523	20.392.834.514
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16.875.147.682	12.591.506.842
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.472.685.562	3.297.374.446
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		5.841.033.324	3.922.688.511
II. Nợ dài hạn	330		15.271.968.326	16.711.663.690
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.271.968.326	9.683.754.598
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	27.909.092
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		7.000.000.000	7.000.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		312.347.785.831	294.994.230.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	312.347.785.831	295.036.048.293
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.249.940.000	182.249.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.393.163.463	2.431.736.997
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7.780.000)	(7.780.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.981.112.531	32.712.068.421
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.100.433.743	7.831.389.633
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78.630.912.489	69.818.689.637
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(41.818.182)
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	(41.818.182)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		528.708.326.973	525.288.304.025

Số tài khoản: 14010100000000000000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.446.926.216	2.446.926.216
5. Ngoại tệ các loại (USD)		49.808,27	2.190,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thủy Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Hằng

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

PHẦN I: LẠI LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2014	LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2013
			QUÍ III/2013	QUÍ III/2014		
1			3	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>	01	24	253,813,846,874	260,034,651,037	738,742,481,906	737,687,359,934
2. Các khoản giảm trừ + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	03 04 05 06 07	24	22,390,047,762 230,444,397 0 230,444,397	15,800,297,482 192,438,157	56,741,370,487 1,515,927,672	61,158,671,813 543,657,306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	253,583,402,277	259,842,212,880	737,226,554,234	737,143,702,628
4. Giá vốn hàng bán	11	25	209,298,981,299	205,152,050,282	590,400,695,315	596,425,088,699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44,284,420,978	54,690,162,598	146,825,858,919	140,718,613,929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	299,045,997	252,420,472	824,217,278	779,551,216
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23	26	4,975,798,192 3,765,858,776	3,388,970,890 2,150,547,611	11,460,590,063 6,869,102,162	18,631,013,599 13,271,466,324
8. Chi phí bán hàng	24		6,340,716,516	9,166,812,324	24,606,409,743	18,440,938,952
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		11,633,715,336	13,568,553,140	35,836,413,831	35,987,004,259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		19,633,236,891	28,818,246,716	75,746,662,560	68,439,208,335
11. Thu nhập khác	31		111,788,183	142,468,838	679,039,617	533,511,811
12. Chi phí khác	32		23,621,646	6,709,000	36,419,980	251,269,873
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		88,146,537	135,763,838	642,619,637	282,241,738
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		19,721,383,428	28,954,010,554	76,389,282,197	68,721,450,073
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	28	4,930,345,857	6,369,882,322	16,805,642,083	17,180,362,519
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60	28	14,791,037,571	22,584,128,232	59,583,640,114	51,541,087,554

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)



Mai Chiên Hồng

Mỹ Thuận Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Q3/2014	LK Q3 / 2013
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.389.282.197	68.721.450.073
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	21.299.290.180	23.725.517.352
- Các khoản dự phòng	03	607.437.075	1.499.073.020
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	225.411.435
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(692.330.049)	(584.322.765)
- Chi phí lãi vay	06	6.869.102.162	13.271.465.324
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	104.472.781.565	106.858.594.439
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.667.029.850)	(52.841.294.177)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.655.293.787	17.328.434.160
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	12.056.891.523	41.716.902.134
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(669.559.427)	(918.245.991)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.997.103.462)	(13.890.536.901)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.125.891.912)	(14.505.214.773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.669.275.277	1.562.756.698
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.629.037.753)	(1.906.882.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.765.619.748	83.404.513.499
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDung TSCĐ và các TSản DHan khác	21	(689.825.934)	(2.109.661.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	20.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	692.330.049	564.009.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.504.115	(1.525.002.171)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPphiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPphiếu của DN đã PH	32	-	(7.780.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	281.316.960.736	397.391.652.763
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(305.616.542.677)	(461.373.860.214)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.486.204.187)	(6.977.848.002)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(36.274.579.851)	(20.159.727.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.060.365.979)	(91.127.563.432)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(18.292.242.116)	(9.248.052.104)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	42.218.365.778	29.876.762.037
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.926.123.662	20.628.709.933

Người lập biểu
(Ký)

Kế toán trưởng
(Ký)

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU
SAO VÀNG

231 NGUYỄN TRÃI - THANH XUÂN - HÀ NỘI

Mai Chiến Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi; Mua bán hàng kính mắt thời trang, thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ đồng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

- 4- Tổng số công nhân viên (30/09/2014): 1.107 người
Trong đó: Nhân viên quản lý: 193 người

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam.

3- **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong DN được xử lý theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ TC như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các tài khoản bằng tiền, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà Công ty có số dư ngoại tệ tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán; Sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm số còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, bảo quản... và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí có liên quan trực tiếp mà DN bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ sách kế toán tại đơn vị cấp, điều chuyển cộng các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận TS phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Công ty ghi nhận TS Thuê TC như tài sản của Công ty đồng thời ghi nhận khoản nợ gốc phải trả về thuê TC với cùng một giá trị bằng giá trị HĐĐóng của TS thuê. Số tiền lãi thuê TC phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ TC tương ứng và kéo dài trong suốt thời hạn thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Bao gồm các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) và TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng của các tài sản phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-

BTC (25/04/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản vô hình đặc biệt Công ty không trích khấu hao.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 -25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 10
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy tính	04

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được Công ty kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; Trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

6- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ và các phụ tùng thay thế có giá trị lớn... đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ khi bắt đầu phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hoá. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay (lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn được xác định theo số tiền nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay) không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá (giá mua/chi phí) cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Tiền mặt	1.042.827.544	2.328.868.272
- Tiền gửi ngân hàng	22.883.296.118	19.889.497.506
- Đầu tư ngắn hạn khác (dưới 3 tháng)	-	20.000.000.000
Cộng:	23.926.123.662	42.218.365.778
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng:	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	1.729.538.929	1.708.475.478
- Các khoản phải trả khác (dư nợ 338)	-	22.749.890
Cộng:	1.729.538.929	1.731.225.368
04- Hàng tồn kho	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	115.276.733.855	125.300.813.016
- Công cụ, dụng cụ	3.826.680.473	4.094.783.717
- Chi phí SX, KD dở dang	6.610.471.264	7.876.584.082
- Thành phẩm	140.988.140.617	142.165.267.760
- Hàng hoá	4.568.657.389	2.488.528.810
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	271.270.683.598	281.925.977.385
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	-	-
* Trích lập DPhòng giảm giá hàng tồn kho:	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước (thuế XNK nộp thừa)	20.175.315	286.826
Cộng	20.175.315	286.826
06- Phải thu dài hạn nội bộ	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	TBI DUNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		103.930.921.696	389.220.390.560	36.119.132.334	614.856.237	529.885.300.827
+ Mua trong năm			689.826.834			689.826.834
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						0
+ Tăng khác(TTC, CN)						0
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 30/09/2014		103.930.921.696	389.910.217.394	36.119.132.334	614.856.237	530.575.127.661
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		69.551.250.751	356.280.544.106	32.078.936.787	501.215.403	458.411.947.047
+ Khấu hao trong năm		3.239.686.254	11.828.674.719	1.423.687.825	23.017.608	16.515.066.406
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 30/09/2014		72.790.937.005	368.109.218.825	33.502.624.612	524.233.011	474.927.013.453
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		34.379.670.945	32.939.846.454	4.040.195.547	113.640.834	71.473.353.780
- Tại ngày 30/09/2014		31.139.984.691	21.800.998.569	2.616.507.722	90.623.226	55.648.114.208

* Giá trị còn lại 30/09/14 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 14.325.618.704

* Nguyên giá TSCĐ 30/09/14 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 273.750.500.689

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	TÀI DUNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			61.560.748.892	505.505.000		62.066.253.892
+ Thuê tài chính trong năm						
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1.886.400.909			1.886.400.909
+ Điều chỉnh theo kiểm toán						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh, K.T)						0
Số dư 30/09/2014			63.447.149.801	505.505.000		63.952.654.801
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		22.355.670.499	82.665.471		22.438.335.970
Khấu hao trong năm			4.720.797.849	63.425.925		4.784.223.774
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 30/09/2014			27.076.468.348	146.091.396		27.222.559.744
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	39.205.078.393	422.839.529	0	39.627.917.922
- Tại ngày 30/09/2014			36.370.681.453	359.413.604		36.730.095.057

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					CỘNG
	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SC	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM VỊ TINH	TÀI SẢN VÔ HÌNH KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	3.615.723.022			88.000.000		3.703.723.022
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư 30/09/2014	3.615.723.022			88.000.000		3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				88.000.000		88.000.000
Khấu hao trong năm						0
Thanh lý, nhượng bán						
ĐC chi nhánh						
Số dư 30/09/2014				88.000.000		88.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	0	0	0	0	3.615.723.022
- Tại ngày 30/09/2014	3.615.723.022			0		3.615.723.022

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	688.619.177 -	-
Trong đó (những công trình lớn):	-	-
+ Nhà ăn ca CN Thái Bình	685.119.177	-
	-	-
	-	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	3.500.000	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào XN bán lẻ xăng dầu	-	-
- Đầu tư vào CT CP Phillips carbon Black VN	11.411.041.033	11.411.041.033
Cộng	11.411.041.033 -	11.411.041.033

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Chi phí khác	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.111.374.005	1.473.199.650
- Phí BHIỂM PCCN	202.648.125	156.236.364
Cộng	2.314.022.130 -	1.629.436.014

15- Vay và nợ ngắn hạn	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- vay ngắn hạn	103.220.284.093	121.825.524.821
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.121.638.006	11.738.981.134
Cộng	105.341.922.099 -	133.564.505.955

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Thuế giá trị gia tăng	3.524.639.915	1.766.340.277
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	60.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.350.684.427	4.670.934.256
- Thuế thu nhập cá nhân	12.305.664	29.789.218

- Thuế tài nguyên	3.556.800	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	2.131.069.300	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	12.022.316.106	6.467.063.751
17- Chi phí phải trả	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Trích trước lãi vay	128.666.700	256.668.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	561.988.022	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	1.320.000.000	282.000.000
- Chi phí khuyến mại	14.078.364.900	10.925.243.500
- TTrước ca3, BHLĐ	-	-
- CP quảng cáo	394.000.000	249.029.500
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	711.291.508
- TTrước chi phí khác	392.128.060	167.274.334
Cộng	16.875.147.682	12.591.506.842
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	141.642.536	134.693.906
- Bảo hiểm xã hội	264.119.547	-
- Bảo hiểm y tế	330.878.620	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	146.692.270	-
- Phải thu khác (dư có)	5.731.846	888.980
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	295.567.200	2.328.067.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.288.053.543	833.722.360
Cộng	2.472.685.562	3.297.374.446
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-.....	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
a- Vay dài hạn	-	2.800.000.000
- Vay ngân hàng	-	2.800.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	8.271.968.326	6.883.754.598
- Thuế tài chính	8.271.968.326	6.883.754.598
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	8.271.968.326	9.683.754.598

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	LK Q3/ 2014			LK Q3/2013		
	Tổng khoản TToán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	8.840.341.986	1.354.137.799	7.486.204.187	8.740.696.041	1.762.848.039	6.977.848.002
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- -

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- -

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- -

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- -

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- -

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- -

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- -

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- -

22- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A									
SĐr 01/01/13	162.000.000.000	3.605	2.431.736.997	-	-	32.712.068.421	8.732.243.308	45.068.136.364	250.944.188.695
- Tăng vốn trong NTrước	20.249.940.000	-	-	-	-	-	-	-	20.249.940.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	65.464.232.199	65.464.232.199
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	(7.780.000)	-	-	-	(7.780.000)
- Giảm vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	40.499.940.000	40.499.940.000
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	900.853.675	213.738.926	1.114.592.601
Số dư 31/12/13	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	-	(7.780.000)	32.712.068.421	7.831.389.633	69.818.689.637	295.036.048.293
Số dư 01/01/14	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	-	(7.780.000)	32.712.068.421	7.831.389.633	69.818.689.637	295.036.048.293
- Tăng vốn trong NNay	-	-	1.961.426.466	-	-	3.269.044.110	3.269.044.110	-	8.499.514.686
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	59.583.640.114	59.583.640.114
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	14.229.985.262	14.229.985.262
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	36.448.432.000	36.448.432.000
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	93.000.000	93.000.000
Số dư 30/06/14	182.249.940.000	3.605	4.393.163.463	-	(7.780.000)	35.981.112.531	11.100.433.743	78.630.912.489	312.347.785.831

	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	92.947.500.000	92.947.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	89.302.440.000	89.302.440.000
- ...	-	-
Cộng	182.249.940.000	182.249.940.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

	<u>LK Q3/2014</u>	<u>LK Q3/2013</u>
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.249.940.000	162.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	20.249.940.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	182.249.940.000	182.249.940.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014:	36.448.432.000	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.....

	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.224.994	18.224.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.224.994	18.224.994
+ Cổ phiếu phổ thông	18.224.994	18.224.994
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	778	778
+ Cổ phiếu phổ thông	778	778
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.224.216	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông	18.224.216	18.224.216
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp	51.474.709.737	40.543.458.054
- Quỹ đầu tư phát triển	35.981.112.531	32.712.068.421
- Quỹ dự phòng tài chính	11.100.433.743	7.831.389.633
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.393.163.463	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: tạo nguồn để đầu tư, mở rộng quy mô SXKD;

Bù đắp các tổn thất tài chính khi xảy ra rủi ro.

	<u>LK Q3/2014</u>	<u>LK Q3/2013</u>
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	(76.999.998)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	75.000.000
- Chi sự nghiệp	-	(33.363.638)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	(35.363.636)

	<u>30/09/14</u>	<u>01/01/14</u>
--	-----------------	-----------------

24- Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang

- theo các thời hạn
- Đến 1 năm
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>LK Q3/2014</u>	-	<u>LK Q3/2013</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 01)	738.742.481.906	-	737.687.359.934
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng	729.025.330.240		728.538.624.898
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.711.254.617		8.658.577.633
- Doanh thu bán vật tư	3.005.897.049		490.157.403
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MSố 02)	1.515.927.672	-	543.657.306
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại	-		-
- Giảm giá hàng bán	-		-
- Hàng bán bị trả lại	1.515.927.672		543.657.306
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-
- Thuế xuất khẩu	-		-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 10)	737.226.554.234	-	737.143.702.628
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	727.509.402.568		727.994.967.592
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.711.254.617		8.658.577.633
- Doanh thu thuần bán vật tư	3.005.897.049		490.157.403
28- Giá vốn hàng bán (MSố 11)	<u>LK Q3/2014</u>		<u>LK Q3/2013</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	257.751.777.186		258.318.624.517
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	332.479.626.733		337.720.997.902
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-		-
- Giá vốn của vật tư	169.291.396		385.466.281
- Giá trị còn lại, chi phí NBán thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-		-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-		-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-
Cộng	590.400.695.315	-	596.425.088.700
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MSố 21)	<u>LK Q3/2014</u>		<u>LK Q3/2013</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.330.049		113.672.765
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-		-
- Lãi bán ngoại tệ	-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.887.229		215.878.451
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		-
- Lãi bán hàng trả chậm	-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	450.000.000		450.000.000
Cộng	824.217.278	-	779.551.216
30- Chi phí tài chính (MSố 22)	<u>LK Q3/2014</u>		<u>LK Q3/2013</u>
- Lãi tiền vay	6.869.102.162	-	13.271.465.324
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.497.365.000		3.273.422.111
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-		-

- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	751.672.116	1.341.515.880
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	225.411.435
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	342.450.785	519.198.849
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	11.460.590.063	18.631.013.599
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MSố 51)	<u>LK Q3/2014</u>	<u>LK Q3/2013</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.805.642.083	17.180.362.519
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.805.642.083	17.180.362.519
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MSố 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>LK Q3/2014</u>	<u>LK Q3/2013</u>
33.1- Chi phí nguyên vật liệu	475.315.498.342	484.383.035.575
+ Nguyên vật liệu chính	395.905.506.049	418.514.825.609
+ Vật liệu phụ	38.497.374.312	31.188.225.533
+ Nhiên liệu, động lực	40.912.617.981	34.679.984.433
33.2- Chi phí nhân công	69.237.918.388	70.192.599.859
+ Tiền lương và các khoản phụ cấp	60.698.381.011	62.778.414.432
+ BHXH - BHYT - KPCĐ	8.539.537.377	7.414.185.427
33.3- Khấu hao tài sản cố định	21.299.290.180	23.725.517.352
33.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.636.736.770	20.021.083.553
33.5- Chi phí khác bằng tiền	66.567.144.990	64.198.855.047
+ SCL TSCĐ	5.291.003.279	2.550.909.271
+ Chi phí khác	61.276.141.711	61.647.945.776
Cộng	654.056.588.670	662.521.091.386
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>LK Q3/2014</u>	<u>LK Q3/2013</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.583.640.114	51.541.087.554
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:	18.224.216	18.224.703
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	3.269	2.828

VII- Những thông tin khác**1- Thông tin về các bên có liên quan****a. Các bên liên quan**

Trong năm 2014 và tại ngày 30/09/2014, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV VTư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	434.720.000
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	2.014.100.000
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	413.050.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	447.700.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sản phẩm cao su	-
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	727.342.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	87.923.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua nguyên vật liệu	2.347.817.326
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV VTư & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	17.188.074.968
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	737.340.890
Vay		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	vay ngắn hạn	-
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	vay ngắn hạn	-

c. Tại ngày 30/09/2014, các khoản công nợ với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Số tiền
Các khoản phải thu	
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	410.190.000
CT CP Phân lân Ninh Bình	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	1.027.290.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	756.672.400
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	2.583.109.448
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-
Các khoản phải trả	
Công ty TNHH MTV VTư & XNK Hóa chất	1.023.681.109
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-
Các khoản vay nợ	
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	-

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/09/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	23.926.123.662		42.218.365.778	
Phải thu khách hàng, phải thu	127.216.405.370	-5.301.155.508	77.402.349.240	-5.036.169.218
Cộng	151.142.529.032	-5.301.155.508	119.620.715.018	-5.036.169.218
	30/09/2014	01/01/2014		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	113.613.890.425	143.248.260.553		
Phải trả người bán, phải trả khác	40.678.287.082	36.671.719.743		
Chi phí phải trả	16.875.147.682	12.591.506.842		
Cộng	171.167.325.189	192.511.487.138		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/09/2014 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành..

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo đo thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng
Tại ngày 30/09/2014			
Vay và nợ	105.341.922.099	8.271.968.326	113.613.890.425
Phải trả người bán, phải trả khác	40.678.287.082	0	40.678.287.082
Chi phí phải trả	16.875.147.682	0	16.875.147.682
Cộng	162.895.356.863	8.271.968.326	171.167.325.189
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ	133.564.505.955	9.683.754.598	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	36.671.719.743	0	36.671.719.743
Chi phí phải trả	12.591.506.842	0	12.591.506.842
Cộng	182.827.732.540	9.683.754.598	192.511.487.138

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.926.123.662		23.926.123.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.915.249.862		121.915.249.862
Cộng	145.841.373.524	0	145.841.373.524
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		42.218.365.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.366.180.022		72.366.180.022
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0
Cộng	114.584.545.800	0	114.584.545.800

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	56.741.370.487	482.415.511.807	100.074.460.561	97.995.211.379	737.226.554.234
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCD và phân bổ chi phí dài	48.292.452.948	410.582.758.320	85.173.148.560	83.403.504.252	627.451.864.080
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	1.800.361.835	15.306.688.374	3.175.288.822	3.109.315.779	23.391.654.809
5. Kết quả bộ phận	6.648.555.704	56.526.065.113	11.726.023.180	11.482.391.348	86.383.035.345

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Việt kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Thủy Lan

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



Mai Chiến Thắng

